

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/09/2016

**MẪU B01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100)=110+120+130+140+150         | <b>100</b> |             | <b>401,137,965,075</b> | <b>460,206,211,269</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>5,598,386,126</b>   | <b>5,895,253,370</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 5,598,386,126          | 5,895,253,370          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                    | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                             | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                  | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III- Các khoản phải thu</b>                                   | <b>130</b> |             | <b>221,191,842,657</b> | <b>380,530,624,499</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                              | 131        | <b>V.03</b> | 51,105,895,163         | 123,730,637,773        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                              | 132        |             | 910,035,398            | 50,290,691             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                      | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng              | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                  | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác  | 136        | <b>V.04</b> | 964,118,463            | 575,802,206            |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                       | 137        | <b>V.05</b> | (539,276,245)          | (2,881,721,504)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                       | 139        | <b>V.06</b> | 168,751,069,878        | 259,055,615,333        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>163,444,778,987</b> | <b>68,788,483,305</b>  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 163,444,778,987        | 68,788,483,305         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                                  | <b>150</b> |             | <b>10,902,957,305</b>  | <b>4,991,850,095</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                    | 151        | <b>V.11</b> | 2,151,421,330          | 41,952,273             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                           | 152        |             | 8,396,429,306          | 4,949,897,822          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                      | 153        |             | 355,106,669            | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                    | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác   | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>136,046,681,861</b> | <b>147,878,183,876</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                               | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                               | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                            | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                       | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                   | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác   | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                             | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                                       | <b>220</b> |             | <b>107,313,078,899</b> | <b>120,634,054,616</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | <b>V.09</b> | 107,313,078,899        | 120,624,473,723        |



| CHỈ TIÊU  | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 223,896,046,012        | 223,430,027,543        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (116,582,967,113)      | (102,805,553,820)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)               | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | -                      | 9,580,893              |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 412,666,000            | 412,666,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (412,666,000)          | (403,085,107)          |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV- Tài sản sản xuất dở dang</b>             | <b>240</b> | <b>V.08</b> | <b>115,059,091</b>     | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 115,059,091            | -                      |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>V.12</b> | <b>6,750,000,000</b>   | <b>6,595,778,190</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 7,750,000,000          | 7,750,000,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (1,000,000,000)        | (1,154,221,810)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>21,868,543,871</b>  | <b>20,648,351,070</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 21,868,543,871         | 20,648,351,070         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.21        | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>537,184,646,936</b> | <b>608,084,395,145</b> |

|   |            |      |                        |                        |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>             | <b>300</b> |      | <b>395,373,526,352</b> | <b>466,269,891,004</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>385,111,044,572</b> | <b>441,637,376,861</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.14 | 20,095,826,930         | 100,506,999,578        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |      | 312,278,965            | 142,500,385            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15 | 397,498,060            | 1,503,058,249          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |      | 2,101,268,398          | 3,471,997,432          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16 | 6,328,806,426          | 3,528,872,278          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |      | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |      | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17 | 150,764,826,065        | 211,905,881,734        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.13 | 203,251,715,677        | 117,558,693,154        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |      | -                      | -                      |
| 12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi                        | 322        |      | 1,858,824,051          | 3,019,374,051          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |      | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 324        |      | -                      | -                      |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>10,262,481,780</b>  | <b>24,632,514,143</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |      | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |      | -                      | -                      |



| CHỈ TIÊU  | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.13        | 10,262,481,780         | 24,632,514,143         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 420) | <b>400</b> |             | <b>141,811,120,584</b> | <b>141,814,504,141</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>141,811,120,584</b> | <b>141,814,504,141</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 112,020,030,000        | 112,020,030,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 112,020,030,000        | 112,020,030,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 16,351,574,000         | 16,351,574,000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 31,731,165,574         | 31,731,165,574         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 3,961,610,970          | 3,961,610,970          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (22,253,259,960)       | (22,249,876,403)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | (22,249,876,403)       | 2,820,287,333          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | (3,383,557)            | (25,070,163,736)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>537,184,646,936</b> | <b>608,084,395,145</b> |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

*Thư*

*o*

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm





**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

Khu công nghiệp Tiên Sơn, h. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III Năm 2016

MẪU B02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | TM    | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VL.01 | 210,550,333,326 | 175,995,461,221 | 467,457,181,735                    | 359,908,090,245 |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    | VL.02 | -               | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)         | 10    |       | 210,550,333,326 | 175,995,461,221 | 467,457,181,735                    | 359,908,090,245 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VL.03 | 193,390,223,534 | 138,902,307,305 | 428,208,434,525                    | 296,035,488,737 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 20    |       | 17,160,109,792  | 37,093,153,916  | 39,248,747,210                     | 63,872,601,508  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | VL.04 | 361,784,968     | 1,599,812,531   | 1,013,330,556                      | 5,120,622,189   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VL.05 | 3,068,390,543   | 6,532,983,823   | 7,302,869,059                      | 18,459,566,514  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |       | 2,927,987,133   | 5,394,209,974   | 7,205,437,547                      | 16,530,936,338  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VL.08 | 3,349,823,010   | 3,056,174,638   | 6,724,935,581                      | 9,746,169,800   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    | VL.09 | 8,356,223,963   | 25,249,873,666  | 26,131,774,969                     | 41,523,245,881  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30    |       | 2,747,457,244   | 3,853,934,320   | 102,498,157                        | (735,758,498)   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VL.06 | 40,019,636,364  | 3,516,751,814   | 90,325,381,819                     | 3,528,880,246   |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VL.07 | 40,125,705,734  | 2,653,067,038   | 90,431,263,533                     | 2,656,658,341   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40    |       | (106,069,370)   | 863,684,776     | (105,881,714)                      | 872,221,905     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |       | 2,641,387,874   | 4,717,619,096   | (3,383,557)                        | 136,463,407     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VL.11 | 528,277,575     | 1,037,876,201   | (676,711)                          | 30,021,949      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VL.12 | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)                                | 60    |       | 2,113,110,299   | 3,679,742,895   | (2,706,846)                        | 106,441,458     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |       | 189             | 388             | -                                  | 69              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    |       | -               | -               | -                                  | -               |

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liên

Nguyễn Chí Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

| 1           | Chỉ tiêu  | Mã số | 2                 | 3                 | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-------|-------------------|-------------------|---------|-----------|
|             |   |       | 4                 | 5                 |         |           |
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                   |                   |         |           |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế  | 01    | (3,383,557)       | 136,463,407       |         |           |
| 2.          | Điều chỉnh cho các khoản  |       |                   |                   |         |           |
|             | - Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 13,906,524,674    | 11,310,610,419    |         |           |
|             | - Các khoản dự phòng  | 03    | (2,496,667,069)   | 7,428,025,406     |         |           |
|             | - (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    | 4,691,642         | (1,160,343,044)   |         |           |
|             | - (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (1,633,823,850)   | (1,051,089,809)   |         |           |
|             | - Chi phí lãi vay   | 06    | 7,205,437,547     | 16,530,936,338    |         |           |
|             | - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |                   |                   |         |           |
| 3.          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                     | 08    | 16,982,779,387    | 33,194,602,717    |         |           |
|             | - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu   | 09    | 66,710,137,793    | (215,097,495,503) |         |           |
|             | - (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho   | 10    | (94,656,295,682)  | 128,336,392,884   |         |           |
|             | - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (134,562,942,613) | 63,692,826,728    |         |           |
|             | - (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước  | 12    | (3,329,661,858)   | (630,720,928)     |         |           |
|             | - Tiền lãi vay đã trả   | 13    | (6,151,762,454)   | (22,581,854,537)  |         |           |
|             | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14    | (624,602,488)     | (3,168,047,628)   |         |           |
|             | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15    | 92,125,381,819    | 55,418,432        |         |           |
|             | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | (8,960,550,000)   | (703,825,000)     |         |           |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | (72,467,516,096)  | (16,902,702,835)  |         |           |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                   |                   |         |           |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                    | 21    | (1,990,060,138)   | 5,460,875,950     |         |           |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22    | -                 | 3,516,751,814     |         |           |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | -                 | -                 |         |           |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 24    | -                 | -                 |         |           |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    | -                 | -                 |         |           |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    | -                 | -                 |         |           |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 1,633,823,850     | 104,405,033       |         |           |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (356,236,288)     | 9,082,032,797     |         |           |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                   |                   |         |           |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                       | 31    | -                 | -                 |         |           |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành           | 32    | -                 | -                 |         |           |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    | 334,302,263,475   | 301,429,510,055   |         |           |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    | (261,749,512,986) | (291,628,392,306) |         |           |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35    | -                 | -                 |         |           |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (26,318,750)      | -                 |         |           |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | 72,526,431,739    | 9,801,117,749     |         |           |
|             | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)   | 50    | (297,320,645)     | 1,980,447,711     |         |           |
|             | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 5,895,253,370     | 2,527,340,645     |         |           |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    | 453,401           | 1,031,703         |         |           |
|             | Tiền tồn cuối kỳ (50+60)  | 70    | 5,598,386,126     | 4,508,820,059     |         |           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Thao*

*[Signature]*



*Nguyễn Chi Thanh*



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điếu (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
  - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
  - Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhưa;
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
  - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
  - Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
  - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.
- #### 4. Chu Kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính



1796  
TY  
AN  
SO  
BAC

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuộc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 396 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người (Tại ngày 30/06/2015 là 451 người và 36 cán bộ quản lý)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :  
Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được

lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
  - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
  - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù

hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực

hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.





7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
  - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

| Năm                          |         |
|------------------------------|---------|
| + Nhà xưởng, vật kiến trúc:  | 10 - 25 |
| + Máy móc, thiết bị:         | 5 - 15  |
| + Phương tiện vận tải:       | 6 - 10  |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 4 - 6   |
| + Tài sản khác:              | 3 - 5   |
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.



Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.  
Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  - Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
  - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phần ảnh hưởng vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
  - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay" – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
  - Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi:  
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.  
Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thanh dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.



019  
TY  
AN  
SỞ  
BẮC

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thu nhận có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.





Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng:

Cuối kỳ

759,184,537  
4,839,201,589  
5,598,386,126

Đầu năm

522,100,823  
5,373,152,547  
5,895,253,370

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

30/09/2016

01/01/2016



100  
CỘNG HÒA  
GIAO  
DU

**03. Phải thu của khách hàng** 30/09/2016 01/01/2016

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|   |                       |                        |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long            | 533,071,858           |                        |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn               | 1,375,000,000         |                        |
| - Công ty Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited     | -                     | 61,647,632,337         |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An               | -                     | 33,758,218,400         |
| - Công ty TNHH Super gain Tobacco trading Limited | 536,686,135           | 7,228,559,882          |
| - ELITE WAY (KH) LIMITED                          | 6,280,452,824         | 7,065,000,000          |
| - Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris            | 11,361,252,000        | 3,883,036,506          |
| - Công ty liên doanh BAT-VINATABA                 | 22,955,478,773        | 1,730,232,725          |
| - Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh        | 1,151,473,478         | -                      |
| - Công ty TNHH ITV TM&XNK Việt Trung              | 52,522,928            | -                      |
| - Công ty TNHH DTPPT Việt Hùng                    | 676,615,660           | 1,415,042,001          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác              | 6,183,341,507         | 1,838,938,409          |
| <b>Cộng:</b>                                      | <b>51,105,895,163</b> | <b>123,730,637,773</b> |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

|  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long           | 533,071,858       |                   |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An              | -                 | 61,647,632,337    |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang             | -                 | 7,065,000,000     |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp            | -                 | -                 |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn              | 1,375,000,000     | 33,758,218,400    |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn              | -                 | -                 |
| - Công ty TNHH ITVViên kinh tế kỹ thuật thuốc lá | 2,412,561,931     | 869,821,272       |
| - Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris           | 11,361,252,000    | -                 |
| - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam                 | -                 | 23,308,462        |
| <b>04. Phải thu khác ngắn hạn</b>                | <b>30/09/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
| - Phải thu người lao động                        | 381,760,000       | 152,000,000       |
| - Kỳ cược ký quỹ                                 | -                 | -                 |
| - Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản  | 582,358,463       | 423,802,206       |
| - Phải thu khác                                  | 964,118,463       | 575,802,206       |

**Cộng:**



007  
 G.T. H. S.C.  
 T.B.N.

**05. Nợ xấu Công ty có các khoản nợ xấu như sau:**

|                                     | <b>30/09/2016</b> |                   | <b>01/01/2016</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | Giá gốc           | Thời gian quá hạn | Giá gốc           |
| Phải thu bán hàng                   | 163,595,950       | Trên 3 năm        | 163,595,950       |
| Hongkong Super Gain Tobacco Limited | 536,686,135       |                   | 3,883,036,506     |
|                                     |                   |                   | Trên 2 năm        |

**06. Tài sản thiếu do tồn thất chờ phải thu bồi thường**

|  |           | <b>Cuối kỳ</b>         |          | <b>Đầu năm</b>         |
|--|-----------|------------------------|----------|------------------------|
|  | Số lượng  | Giá trị                | Số lượng | Giá trị                |
| - Tiền   |           | -                      |          | -                      |
| - Hàng tồn kho   |           |                        |          |                        |
| TP nguyên liệu thuốc lá lá tách cộng                                       | 2,039,533 | 149,680,393,559        |          | 149,680,393,559        |
| Nguyên liệu thuốc lá lá chưa tách cộng                                     | 233,061   | 13,096,197,609         |          | 13,096,197,609         |
| Vật tư các loại  |           | 471,976,993            |          | 471,976,993            |
| - TSCĐ: Giá trị còn lại của các kho và hệ thống thiết bị theo kho          |           | 3,197,633,396          |          | 3,197,633,396          |
| - Tài sản khác: giá trị còn lại của CCDC đang dùng và chi phí s/c TS       |           | 664,240,937            |          | 664,240,937            |
| - Chi phí chữa cháy, dọn dẹp hiện trường, tiền thuế Nhập khẩu NL SXXX cháy |           | 2,551,037,010          |          | 2,551,037,010          |
| - Phải trả Công ty TL Thăng Long giá trị tài sản cháy                      | 1,386,467 | 139,394,135,829        |          | 139,394,135,829        |
| <b>Cộng:</b>   |           | <b>309,055,615,333</b> |          | <b>309,055,615,333</b> |

Giá trị tài sản thiếu là giá trị tài sản của Công ty bị tồn thất do cháy kho chứa nguyên liệu thuốc lá tại Công ty vào đêm ngày 19/8/2015. Giá trị tài

sản thiếu được ghi theo giá gốc, chưa tính các chi phí còn phát sinh cũng như chưa tính đến tồn thất khác do hậu quả từ vụ cháy.

Toàn bộ tài sản đã được mua bảo hiểm hỏa hạn và rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh- Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015 và các phụ lục đính kèm. Ngay khi vụ cháy xảy ra Công ty đã thông báo và đã có Giấy yêu cầu bồi thường bảo hiểm số 381/NSC-TCKT ngày 16/9/2015 gửi BẢO MINH và sau khi có kết luận của Cơ quan cảnh sát điều tra Công ty đã gửi Đơn yêu cầu trả tiền bồi thường bảo hiểm số 426/NSC-KHVT ngày 14/10/2015. Theo biên bản làm việc ngày 05/11/2015 giữa Công ty và Bảo Minh, căn cứ theo kết luận nguyên nhân hỏa hoạn, Bảo Minh đã xem xét và xác định tồn thất do hỏa hoạn ngày 19/8/2015 của Công ty hoàn toàn nằm trong phạm vi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm giữa Công ty với Bảo Minh. Cho đến ngày lập báo cáo này Bảo Minh đã thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là 140 tỷ đồng bao gồm: Bồi thường lần 1 vào ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng, lần hai vào ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng và lần ba vào ngày 16/9/2016 số tiền 40 tỷ đồng.





Hiện tại Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan để được xác định số liệu bồi thường chính thức cho Công ty. Các số liệu và thông tin liên quan đến vụ hòa hoãn đang trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty sẽ được điều chỉnh khi có số liệu bồi thường chính thức được thông nhất bởi các bên có liên quan. Căn cứ theo qui định của Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và sự kiện vụ hòa hoãn ngày 19/8/2015, Ban Giám Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hòa hoãn nói trên để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng khoảng 62,3 tỷ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Số ước tính trên sẽ được điều chỉnh lại khi các bên có liên quan thống nhất chính thức số bồi thường.

|  | 30/09/2016             | 01/01/2016            |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>07. Hàng tồn kho</b>                | <b>163,444,778,987</b> | <b>68,788,483,305</b> |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 59,088,170,821         | 56,201,448,926        |
| - Công cụ, dụng cụ;                    | 126,976,335            | 113,246,594           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 2,382,138,144          | 2,542,404,737         |
| - Thành phẩm;                          | 100,638,493,704        | 8,574,401,448         |
| - Hàng hóa;                            | 1,208,999,983          | 1,356,981,600         |
| - Hàng gửi bán;                        | -                      | -                     |
| - Hàng hóa kho bảo thuế.               | -                      | -                     |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho:             | 163,444,778,987        | 68,788,483,305        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | -                      | -                     |

**Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ ở thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|  | 30/09/2016  | 01/01/2016 |
|--|-------------|------------|
| <b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 |             |            |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                    |             |            |
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 115,059,091 | -          |
| (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB) |             |            |
| - Mua sắm;   | -           | -          |
| - XD/CB: Lắp đặt phòng LAB xí nghiệp chế biến                      | -           | -          |
| - Sửa chữa: phi khảo sát kiểm định chất lượng kho nguyên liệu số 2 | 115,059,091 | -          |



09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCD hữu hình khác | Tổng cộng       |
|----------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>          |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Số dư đầu năm              | 85,005,883,359         | 126,337,312,489   | 9,736,114,374                   | 746,137,177               | 1,604,580,144      | 223,430,027,543 |
| Tăng trong năm             | 585,548,957            | -                 | -                               | -                         | -                  | 585,548,957     |
| Mua sắm                    | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 585,548,957            | -                 | -                               | -                         | -                  | 585,548,957     |
| Tăng khác                  | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| Giảm trong năm             | -                      | -                 | 119,530,488                     | -                         | -                  | 119,530,488     |
| Thanh lý                   | -                      | -                 | 119,530,488                     | -                         | -                  | 119,530,488     |
| Giảm khác                  | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ              | 85,591,432,316         | 126,337,312,489   | 9,616,583,886                   | 746,137,177               | 1,604,580,144      | 223,896,046,012 |
| <b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>      |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Số dư đầu năm              | 47,652,894,599         | 45,879,541,044    | 7,344,507,118                   | 692,562,078               | 1,236,048,981      | 102,805,553,820 |
| Tăng trong năm             | 5,804,368,401          | 7,529,705,002     | 452,112,403                     | 36,016,627                | 74,741,348         | 13,896,943,781  |
| Khấu hao trong năm         | 5,804,368,401          | 7,529,705,002     | 452,112,403                     | 36,016,627                | 74,741,348         | 13,896,943,781  |
| Tăng khác                  | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| Giảm trong năm             | -                      | -                 | 119,530,488                     | -                         | -                  | 119,530,488     |
| Thanh lý                   | -                      | -                 | 119,530,488                     | -                         | -                  | 119,530,488     |
| Giảm khác                  | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ              | 53,457,263,000         | 53,409,246,046    | 7,677,089,033                   | 728,578,705               | 1,310,790,329      | 116,582,967,113 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                        |                   |                                 |                           |                    |                 |
| Tại ngày 01/01/2015        | 37,352,988,760         | 80,457,771,445    | 2,391,607,256                   | 53,575,099                | 368,531,163        | 120,624,473,723 |
| Tại ngày cuối kỳ           | 32,134,169,316         | 72,928,066,443    | 1,939,494,853                   | 17,558,472                | 293,789,815        | 107,313,078,899 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.910.565.712 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.







10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Chi tiêu            | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|---------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|-------------|
| NGUYỄN GIÁ          | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Số dư đầu năm       | -                 | -               | -                        | -                    | 412,666,000       | 412,666,000 |
| Tăng trong năm      | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Mua trong năm       | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Giảm trong năm      | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Thanh lý            | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Số dư cuối kỳ       | -                 | -               | -                        | -                    | 412,666,000       | 412,666,000 |
| HAO MÒN LŨY KẾ      | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Số dư đầu năm       | -                 | -               | -                        | -                    | 403,085,107       | 403,085,107 |
| Tăng trong năm      | -                 | -               | -                        | -                    | 9,580,893         | 9,580,893   |
| Khấu hao trong năm  | -                 | -               | -                        | -                    | 9,580,893         | 9,580,893   |
| Giảm trong năm      | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Thanh lý            | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Số dư cuối kỳ       | -                 | -               | -                        | -                    | 412,666,000       | 412,666,000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI     | -                 | -               | -                        | -                    | 9,580,893         | 9,580,893   |
| Tại ngày 01/01/2016 | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |
| Tại ngày cuối kỳ    | -                 | -               | -                        | -                    | -                 | -           |

11. Chi phí trả trước

| Ngắn hạn  | 30/09/2016     | 01/01/2016     |
|---|----------------|----------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                           | 2,151,421,330  | 41,952,273     |
| Phí bảo hiểm trả một lần;                             | 5,013,750      | 12,176,250     |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;                    | 1,883,558,590  | 3,233,849      |
| Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuốc lá | 31,314,034     | 26,542,174     |
| Dài hạn   | 231,534,956    | -              |
| - Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh | 21,868,543,871 | 20,648,351,070 |
| - Giá trị CCDC chờ phân bổ                            | 17,466,659,738 | 17,417,948,349 |
| - Giá trị chi phí khác chờ phân bổ                    | 1,204,485,748  | 709,881,347    |
| - Giá trị chi phí khác chờ phân bổ                    | 3,197,398,385  | 2,520,521,374  |
| Cộng:   | 24,019,965,201 | 20,690,303,343 |



|   | 30/09/2016 |                        | 01/01/2016 |                        |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị                |
| 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  |            |                        |            |                        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |            |                        |            |                        |
| - Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu) | 675,000    | 6,750,000,000          | 675,000    | 6,750,000,000          |
| - Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần thương mại Vinawa  | 100,000    | 1,000,000,000          | 100,000    | 1,000,000,000          |
| <b>Cộng:</b>  |            | <b>7,750,000,000</b>   |            | <b>7,750,000,000</b>   |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập   |            | -                      |            | (154,221,810)          |
| Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt   |            | (1,000,000,000)        |            | (1,000,000,000)        |
| Công ty cổ phần thương mại Vinawa   |            | (1,000,000,000)        |            | (1,154,221,810)        |
| <b>Cộng:</b>  |            | <b>(6,750,000,000)</b> |            | <b>(6,595,778,190)</b> |
| - Giá trị thuần của các khoản đầu tư  |            | <b>6,750,000,000</b>   |            | <b>6,595,778,190</b>   |

### 13. Vay và nợ thuê tài chính

| a) Vay                            | Giá trị                | Cuối kỳ | Trong năm              |                        | Giá trị | Đầu năm                |
|-----------------------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------|---------|------------------------|
|                                   |                        |         | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   |         |                        |
| + Vay ngắn hạn                    |                        |         |                        |                        |         |                        |
| - Vietinbank- chi nhánh Đông Anh  | 160,303,940,722        |         | 252,581,649,424        | 160,726,908,701        |         | 68,449,199,999         |
| - Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh | -                      |         | 902,491,000            | 2,707,473,000          |         | 1,804,982,000          |
| - VIB- chi nhánh Ba Đình          | 16,500,000,000         |         | 68,703,448,151         | 66,923,748,151         |         | 14,720,300,000         |
| - NHNo & PTNN TP. Lạng Sơn        | 460,159,700            |         | 5,970,585,900          | 6,007,022,100          |         | 496,595,900            |
| - NHNo & PTNN huyện Bắc Sơn       | -                      |         | 13,200,000,000         | 19,300,000,000         |         | 6,100,000,000          |
| - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam  | 25,987,615,255         |         | -                      | -                      |         | 25,987,615,255         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>203,251,715,677</b> |         | <b>341,358,174,475</b> | <b>255,665,151,952</b> |         | <b>117,558,693,154</b> |
| + Vay dài hạn                     |                        |         |                        |                        |         |                        |
| - Vietinbank- chi nhánh Đông Anh  | 10,262,481,780         |         | -                      | 6,247,613,363          |         | 16,510,095,143         |
| - Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh | -                      |         | -                      | 8,122,419,000          |         | 8,122,419,000          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10,262,481,780</b>  |         |                        | <b>14,370,032,363</b>  |         | <b>24,632,514,143</b>  |
| Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn: |                        |         |                        |                        |         |                        |
| - Trong năm thứ hai               | 8,129,940,000          |         |                        |                        |         | 9,976,782,000          |
| - Từ 3 đến 5 năm                  | 2,132,541,780          |         |                        |                        |         | 14,655,732,143         |

010 NG PH N (T.T)





- Sau 5 năm

- b) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
- c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Không có

**14. Phải trả người bán**

30/09/2016

01/01/2016

| Phải trả người bán ngắn hạn            | 30/09/2016     | 01/01/2016      |
|--|----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Cường Lập                 | 20,095,826,930 | 100,506,999,578 |
| Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm | 158,521,059    | 41,176,296,066  |
| Công ty TNHH thương mại Thanh Hà       | -              | 24,827,632,011  |
| Công ty CP tư vấn đầu tư M&M           | -              | 12,245,700,000  |
| Công ty cổ phần Hoàng Liên Sơn         | 8,251,870,000  | 10,089,734,126  |
| Công ty Luật hợp danh Nghiệp Hưng      | 1,782,000,000  | 15,443,989      |
| Nhà cung cấp khác                      | 9,903,435,871  | 1,100,000,000   |
|  |                | 11,052,193,386  |

- b) Phải trả người bán là các bên liên quan Công ty cổ phần Hòa Việt

94,857,000

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối kỳ

| Phải nộp                                   | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ           |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT                                | -                    | 109,083,963           | 109,083,963              | -                 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                     | -                    | 318,582,630           | 161,516,070              | 157,066,560       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 269,495,819          | -                     | 624,602,488              | (355,106,669)     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 7,580,300            | 24,456,629            | 25,355,429               | 6,681,500         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | 1,225,982,130        | 400,025,600           | 1,392,257,730            | 233,750,000       |
| - Các loại thuế khác: thuế môn bài         | -                    | 12,000,000            | 12,000,000               | -                 |
| <b>Cộng:</b>                               | <b>1,503,058,249</b> | <b>864,148,822</b>    | <b>2,324,815,680</b>     | <b>42,391,391</b> |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) |                      |                       |                          | 355,106,669       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 |                      |                       |                          |                   |





|  | 30/09/2016           | 01/01/2016           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>16. Chi phí phải trả</b>  |                      |                      |
| - Lãi vay phải trả ngân hàng   | 147,913,938          | 121,885,704          |
| - Lãi vay phải trả Tổng công ty                                      | 2,716,841,853        | 1,689,194,994        |
| - Lãi vay trái phiếu phải trả  | 719,978,500          | 719,978,500          |
| - Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ dây chuyền tách công NL thuốc lá | 832,386,593          | -                    |
| - Chi phí phải trả khác  | 1,911,685,542        | 997,813,080          |
| <b>Cộng:</b>   | <b>6,328,806,426</b> | <b>3,528,872,278</b> |

|  | 30/09/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>17. Phải trả khác</b>   |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn;  | 173,868,225            | 52,518,554             |
| - Bảo hiểm xã hội;   | 379,029,725            | 53,362,300             |
| - Bảo hiểm y tế;   | 69,136,732             | 184,230                |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;  | 29,121,910             | 81,880                 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;   | -                      | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;  | 8,045,925,700          | 8,072,244,450          |
| - Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu Công ty TNHH I TV thuốc lá Thăng Long | 1,065,529,741          | 1,457,093,969          |
| - Dự phòng tổn thất vụ cháy ngày 19/8/2015                                     | 77,864,535,829         | 139,394,135,829        |
| - Phải trả khác  | 62,298,757,902         | 62,298,757,902         |
| <b>Cộng:</b>   | <b>838,920,301</b>     | <b>577,502,620</b>     |
|  | <b>150,764,826,065</b> | <b>211,905,881,734</b> |

|  | Số nợ quá hạn chưa thanh toán chi tiết từng khoản mục |                                 |                |                |
|--|---|---------------------------------|----------------|----------------|
|  | Lý do   | Số dư đầu năm trước(01/01/2015) | Tăng trong kỳ  | Giảm trong kỳ  |
| <b>18. Vốn chủ sở hữu</b>                      |   |                                 |                |                |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu |   |                                 |                |                |
|  | Vốn góp của chủ sở hữu                                | 112,020,030,000                 | 16,351,574,000 | 30,350,471,128 |
|  | Thặng dư vốn cổ phần                                  | -                               | -              | 1,380,694,446  |
|  | Quỹ đầu tư phát triển                                 | -                               | -              | -              |
|  | Quỹ khác thuộc Vốn CSH                                | 3,547,402,636                   | 414,208,334    | -              |
|  | Lợi nhuận chưa phân phối                              | 16,783,706,225                  | -              | -              |
|  | Cộng  | 179,053,183,989                 | 1,794,902,780  | -              |





|   |                        |                       |                       |                      |                         |                        |                        |                |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| - Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)  |                        |                       |                       | 1,380,694,446        |                         | 414,208,334            |                        | 1,794,902,780  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>  |                        |                       |                       |                      |                         |                        |                        |                |
| - Giảm vốn trong năm trước  | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | 39,033,582,628         | 39,033,582,628 |
| - Lỗi trong năm trước   | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | 25,070,163,736         | 25,070,163,736 |
| - Giảm khác (phân phối lợi nhuận)   | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | 13,963,418,892         | 13,963,418,892 |
| <b>Số dư đầu năm nay (01/01/2016)</b>   | <b>112,020,030,000</b> | <b>16,351,574,000</b> | <b>31,731,165,574</b> | <b>3,961,610,970</b> | <b>(22,249,876,403)</b> | <b>141,814,504,141</b> |                        |                |
| <b>Tăng trong kỳ</b>  |                        |                       |                       |                      |                         |                        |                        |                |
| - Tăng vốn trong năm nay  | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | -                      | -              |
| - Lãi trong năm nay   | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | -                      | -              |
| - Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)  | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | -                      | -              |
| <b>Giảm trong kỳ</b>  |                        |                       |                       |                      |                         |                        |                        |                |
| - Giảm vốn trong năm nay  | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | -                      | -              |
| - Lỗi trong năm nay   | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | -                      | -              |
| - Giảm khác (phân phối lợi nhuận)   | -                      | -                     | -                     | -                    | -                       | -                      | 3,383,557              | 3,383,557      |
| <b>Số dư cuối kỳ (30/09/2016)</b>   | <b>112,020,030,000</b> | <b>16,351,574,000</b> | <b>31,731,165,574</b> | <b>3,961,610,970</b> | <b>(22,253,259,960)</b> | <b>141,811,120,584</b> |                        |                |
| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>   |                        |                       |                       |                      | <b>Cuối kỳ</b>          |                        | <b>Đầu năm</b>         |                |
| - Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam  |                        |                       |                       |                      | 64,635,890,000          |                        | 64,635,890,000         |                |
| - Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long  |                        |                       |                       |                      | 7,226,400,000           |                        | 7,226,400,000          |                |
| - Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá                                     |                        |                       |                       |                      | 5,661,010,000           |                        | 5,661,010,000          |                |
| - Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn   |                        |                       |                       |                      | 6,813,460,000           |                        | 6,813,460,000          |                |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa   |                        |                       |                       |                      | 4,364,680,000           |                        | 4,364,680,000          |                |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn   |                        |                       |                       |                      | 259,020,000             |                        | 259,020,000            |                |
| - Cổ đông khác  |                        |                       |                       |                      | 23,059,570,000          |                        | 23,059,570,000         |                |
| <b>Cộng</b>   |                        |                       |                       |                      | <b>112,020,030,000</b>  |                        | <b>112,020,030,000</b> |                |
| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                        |                       |                       |                      | <b>Năm nay</b>          |                        | <b>Năm trước</b>       |                |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                        |                       |                       |                      | 112,020,030,000         |                        | 94,859,530,000         |                |
| + Vốn góp đầu năm   |                        |                       |                       |                      | -                       |                        | 17,160,500,000         |                |
| + Vốn góp tăng trong năm  |                        |                       |                       |                      | -                       |                        | -                      |                |
| + Vốn góp giảm trong năm  |                        |                       |                       |                      | -                       |                        | -                      |                |
| + Vốn góp cuối năm  |                        |                       |                       |                      | 112,020,030,000         |                        | 112,020,030,000        |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                        |                       |                       |                      | -                       |                        | 13,963,418,892         |                |
| + Chi trả cổ tức  |                        |                       |                       |                      | -                       |                        | 11,202,030,000         |                |



+ Phân phối các quỹ

Tr.đó : Trích quỹ dự phòng tài chính

Trích quỹ đầu tư phát triển

Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trích quỹ khen thưởng

Trích quỹ phúc lợi

Trích quỹ thường ban quản lý điều hành

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

g)

- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công

Nguyên liệu thuốc lá (kg)

Công ty TN Công ty TNHH Cường Lập

2,761,388,892

690,347,223

690,347,223

414,208,334

276,138,889

414,208,334

276,138,889

Đầu năm

11,202,003

11,202,003

11,202,003

Cuối kỳ

11,202,003

11,202,003

11,202,003

10,000

10,000

10,000

10,000

10,000

10,000

10,000

10,000

10,000

10,000

Cuối kỳ

409,288

Đầu năm

1,019,010

659,426



|                                      |           |           |
|--------------------------------------|-----------|-----------|
| Central Linne                        | 293,076   | 150,550   |
| DN tư nhân Thế Hưng                  | 116,212   | 209,034   |
| Các đơn vị                           | 4,121,036 | 4,636,303 |
| Thành phẩm đã sơ chế tách công (kg)  | 2,885,055 | 2,504,200 |
| Công ty TNHH MTV thuộc lá Thăng Long | 629,365   | 817,696   |
| Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuộc lá  | 20,240    | 587,772   |
| Công ty TNHH Cường Lập               | 586,376   | 726,635   |
| Các đơn vị khác                      | 1,350,24  | 4,420,60  |
| - Ngoại tệ các loại                  | USD       |           |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Đơn vị tính: VND       |                         |
|--|------------------------|-------------------------|
|  | Năm nay<br>30/09/2016  | Năm trước<br>30/09/2015 |
| a) Doanh thu   |                        |                         |
| - Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá                               | 393,334,000,773        | 303,557,311,356         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách công nguyên liệu thuốc lá | 47,629,901,168         | 28,180,693,205          |
| <i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>                         | 440,963,901,941        | 331,738,004,561         |
| - Doanh thu bán hàng hóa khác                                      | 18,822,411,403         | 22,057,732,722          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                                  | 7,670,868,391          | 6,112,352,962           |
| <i>Doanh thu khác</i>  | 26,493,279,794         | 28,170,085,684          |
| <b>Cộng</b>  | <b>467,457,181,735</b> | <b>359,908,090,245</b>  |
| b) Doanh thu với các bên liên quan                                 |                        |                         |
| - Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long                             | 90,306,818,876         | 118,757,693,875         |
| - Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn                                | 206,512,000,000        | 70,865,861,500          |
| - Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuộc lá                              | 2,948,486,679          | 3,181,354,089           |
| - Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An                                | -                      | 10,010,000,000          |
| - Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn                                | 5,220,000,000          | 12,674,850,000          |
| - Công ty TNHH ITV thuộc lá Đồng Tháp                              | 2,550,000,000          | 8,450,260,000           |
| - Công ty liên doanh BAT - Vinataba-                               | 64,333,078,773         | 13,981,795,601          |
| - Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris                             | 18,469,452,000         | 19,939,677,000          |
| - Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang                               | 6,341,109,000          | 2,483,250,000           |
|  | 396,680,945,328        | 260,344,742,065         |



|    |  |                 |                 |
|----|--|-----------------|-----------------|
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 30/09/2016      | 30/09/2015      |
| 3. | <b>Giá vốn hàng bán</b>  | 30/09/2016      | 30/09/2015      |
|    | - Giá vốn nguyên liệu thuốc lá                                 | 369,350,813,325 | 260,781,690,798 |
|    | - Giá vốn dịch vụ sơ chế tách công nguyên liệu thuốc lá        | 37,340,081,101  | 22,507,778,875  |
|    | - Giá vốn hàng hóa khác  | 17,623,669,862  | 20,268,342,835  |
|    | - Giá vốn dịch vụ khác   | 3,893,870,237   | 1,345,782,397   |
|    | - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                               | -               | (8,868,106,168) |
|    | - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                          | 428,208,434,525 | 296,035,488,737 |
|    | <b>Cộng</b>  |                 |                 |
| 4. | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                           | 30/09/2016      | 30/09/2015      |
|    | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                   | 41,806,060      | 25,438,024      |
|    | - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                  | 665,846,436     | 244,225,518     |
|    | - Lãi chênh lệch tỷ giá  | 305,678,060     | 4,850,958,647   |
|    | - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                 | -               | -               |
|    | - Doanh thu hoạt động tài chính khác                           | 1,013,330,556   | 5,120,622,189   |
|    | <b>Cộng</b>  |                 |                 |
| 5. | <b>Chi phí tài chính</b>                                       | 30/09/2016      | 30/09/2015      |
|    | - Lãi tiền vay;  | 7,205,437,547   | 16,530,936,338  |
|    | - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;                | -               | -               |
|    | - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;                   | -               | -               |
|    | - Lỗ chênh lệch tỷ giá;  | 251,653,322     | 1,846,118,598   |
|    | - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư; | (154,221,810)   | 82,511,578      |
|    | - Chi phí tài chính khác;                                      | -               | -               |
|    | - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                        | 7,302,869,059   | 18,459,566,514  |
|    | <b>Cộng</b>  |                 |                 |
| 6. | <b>Thu nhập khác</b>   | 30/09/2016      | 30/09/2015      |
|    | - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                   | 19,636,364      | 3,516,751,814   |
|    | - Thuế được giảm;  | -               | -               |
|    | - Các khoản khác.  | 90,305,745,455  | 12,128,432      |







|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cộng   | 90,325,381,819        | 3,528,880,246         |
| <b>7. Chi phí khác</b>   | <b>30/09/2016</b>     | <b>30/09/2015</b>     |
| - Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;   |                       | 2.570,067,038         |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                  | 125,802,662           | 81,442,853            |
| - Các khoản bị phạt (hành chính do vô ý)                       | 90,305,460,871        | 5,148,450             |
| - Các khoản khác.  | <b>90,431,263,533</b> | <b>2,656,658,341</b>  |
| Cộng   |                       |                       |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>                                     | <b>30/09/2016</b>     | <b>30/09/2015</b>     |
| - Chi phí nhân công  | 120,159,309           | 42,119,888            |
| - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ                            | 189,271,390           | 261,810,383           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 6,385,982,155         | 9,023,936,917         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                       | 29,522,727            | 418,302,612           |
| Cộng   | <b>6,724,935,581</b>  | <b>9,746,169,800</b>  |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                         | <b>30/09/2016</b>     | <b>30/09/2015</b>     |
| - Chi phí nhân công  | 9,983,795,595         | 10,498,235,709        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ                            | 1,275,361,214         | 1,435,220,771         |
| - Chi phí khấu hao   | 4,455,757,362         | 4,899,574,858         |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí                                  | 193,668,394           | 169,353,833           |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu                                 | (2,342,445,259)       | 16,213,619,996        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 6,077,042,841         | 2,282,483,194         |
| - Chi phí tiếp khách hội nghị                                  | 2,475,884,997         | 1,892,213,332         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                       | 4,012,709,825         | 4,132,544,188         |
| Cộng   | <b>26,131,774,969</b> | <b>41,523,245,881</b> |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>             | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                       | <b>(3,383,557)</b>    | <b>136,463,407</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế                  |                       |                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế                  |                       |                       |





Tổng thu nhập chịu thuế TNND (3,383,557) 136,463,407

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%) 20% 22%

- Chi phí thuế TNND tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (676,711) 30,021,950

- Điều chỉnh chi phí thuế TNND của các năm trước vào chi phí thuế

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kết quả kinh doanh cho thấy lợi nhuận lũy kế 9 tháng năm 2016 giảm so cùng kỳ 9 tháng năm 2015 nguyên nhân do giá vốn tăng cao hơn so cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận gộp thấp nên lợi nhuận gộp chưa đủ bù đắp phát sinh chi phí, mặt khác một số chi phí tăng do tăng giá phí như chi phí dịch vụ bảo hiểm tài sản hàng hóa làm chi phí trong kỳ cũng tăng nên lợi nhuận giảm. Tại kỳ báo cáo quý III/2016 lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so quý III/2016 1.944.815.398 đồng chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ quý III/2016 tăng so quý trước nên tạo ra lợi nhuận gộp tăng nên lợi nhuận kế toán tăng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 9 tháng năm 2016.

**Những thông tin khác**

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2015 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

|  | VND            |
|--|----------------|
| Trong vòng một năm (2016)                  | 628,730,000    |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2016-2019) | 2,514,920,000  |
| Sau năm thứ năm (từ 2020 trở đi)           | 18,233,170,000 |

**Cộng**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUBNDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)





Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá, ngoài ra có hoạt động kinh doanh phân bón phục vụ đầu tư trồng cây nguyên liệu thuốc lá, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động này chiếm tỷ khoảng 5% trong tổng doanh thu. Công ty bán hàng chủ yếu trong nước, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ chưa tới 10% tổng doanh thu. Theo đó Công ty đánh giá tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính trong năm là phù hợp với các qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của hiện nay của Công ty.

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2015, Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lập ngày 20 tháng 10 Năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Chí Thanh

| CHI TIẾT   |  |
|--|--|
| A. TÀI SẢN NGUYÊN HẠN                            |  |
| (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150              |  |
| B. Tiền và các khoản tương đương tiền            |  |
| Tiền   |  |
| Các khoản tương đương tiền                       |  |
| C. Phải thu nội bộ ngắn hạn                      |  |
| Chiếm khoản khác doanh                           |  |
| D. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)  |  |
| E. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               |  |
| F. Các khoản phải thu                            |  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 |  |
| Phải thu của người bán ngắn hạn                  |  |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |  |
| Phải thu ngắn hạn khác                           |  |
| G. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)       |  |
| H. Tài sản hữu hình                              |  |
| Hàng tồn kho                                     |  |
| I. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                |  |
| J. Tài sản ngắn hạn khác                         |  |
| K. Dự thu từ hoạt động ngắn hạn                  |  |
| L. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           |  |
| M. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           |  |
| N. Giao dịch mua bán lại tài sản Chính phủ       |  |
| O. Tài sản ngắn hạn khác                         |  |
| P. TÀI SẢN DÀI HẠN                               |  |
| (200) = 210 + 220 + 240 + 250 + 260              |  |
| Q. Các khoản phải thu dài hạn                    |  |
| R. Phải thu dài hạn của khách hàng               |  |
| S. Phải thu của người bán dài hạn                |  |
| Và: Tài sản dài hạn ở đơn vị trực thuộc          |  |
| T. Phải thu nội bộ dài hạn                       |  |
| U. Phải thu về cho vay dài hạn                   |  |
| V. Phải thu dài hạn khác                         |  |
| W. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi             |  |
| X. Tài sản cố định                               |  |
| Y. Tài sản cố định hữu hình                      |  |